

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6991 /UBND-TH

Bình Định, ngày 09 tháng 9 năm 2024

V/v báo cáo xây dựng dự  
toán ngân sách nhà nước  
năm 2025

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027 và kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026-2030. Sau khi rà soát tình hình thực hiện dự toán năm 2024, UBND tỉnh đã xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027 để báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp trình Chính phủ.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc lập dự toán ngân sách hàng năm: *UBND các cấp tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp xem xét, cho ý kiến*. Do đó, để đảm bảo đầy đủ hồ sơ báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp trình Chính phủ theo quy định nêu trên, UBND tỉnh kính trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được UBND tỉnh lập như sau:

**1. Về Dự toán thu năm 2025**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 16.080.000 triệu đồng, trong đó:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu do Hải quan thu: 950.000 triệu đồng;

b) Thu nội địa: 15.000.000 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại) 8.300.000 triệu đồng. Trong đó, thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 1.380.000 triệu đồng (gồm thu tiền hàng năm 180.000 triệu đồng và thu tiền một lần 1.200.000 triệu đồng);

- Thu tiền sử dụng đất 6.500.000 triệu đồng;

- Thu từ xổ số 170.000 triệu đồng;

- Thu từ cổ tức, lợi nhuận sau thuế là 30.000 triệu đồng;

c) Thu vay bù đắp bội chi: 127.124 triệu đồng;

d) Thu viện trợ: 2.876 triệu đồng;

**2. Về Dự toán chi năm 2025**

Tổng chi ngân sách địa phương	: 23.672.359 triệu đồng
a) Tổng chi cân đối ngân sách	: 18.514.384 triệu đồng
Trong đó:	
- Chi đầu tư phát triển	: 7.613.260 triệu đồng
- Chi thường xuyên	: 10.492.979 triệu đồng
- Chi trả nợ	: 35.814 triệu đồng
- Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	: 1.360 triệu đồng
- Dự phòng chi	: 370.971 triệu đồng
b) Chi theo mục tiêu	: 5.157.975 triệu đồng

*(Chi tiết phụ lục kèm theo)*

Trên cơ sở số thu, chi ngân sách nhà nước nêu trên, UBND tỉnh sẽ rà soát trình HĐND tỉnh phân chia chi ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn) theo quy định. Trong đó, chi ngân sách tỉnh định hướng như sau:

- Tăng mức chi đầu tư tập trung để đảm bảo kế hoạch công trung hạn sau khi trung ương dự kiến giao; đảm bảo đủ nguồn chi trả nợ gốc vay đến hạn trả trong năm 2025;

- Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng; chi hoạt động các cơ quan đơn vị; chi hoạt động đặc thù của các cấp, ngành;

- Đảm bảo đủ kinh phí chi thực hiện các chính sách do trung ương, địa phương đã ban hành trước ngày 31/7/2024 và các chính sách địa phương sẽ ban hành trong những tháng cuối năm 2024;

- Chi hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành giáo dục, Y tế;
- Chi sửa chữa các tuyến đường của ngành giao thông;
- Chi trích tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định;
- Chi trả lãi vay đến hạn trả trong năm 2025;
- Chi thực hiện các nhiệm vụ khác còn lại.

### **3. Một số kiến nghị của địa phương**

Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và các quy định mới ban hành của Trung ương làm ảnh hưởng đến thu NSNN cũng như phát sinh tăng chi ngân sách ngoài định mức mà Trung ương đã phân bổ cho ngân sách địa phương, UBND tỉnh kính trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến một số nội dung đề nghị Trung ương quan tâm xem xét, hỗ trợ cho ngân sách địa phương năm 2025. Cụ thể như sau:

- a) Kinh phí bổ sung để thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương

Trên cơ sở rà soát số kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024 và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2025, UBND tỉnh xây dựng dự toán kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương trên địa bàn tỉnh năm 2025 đề nghị Trung ương quan tâm xem xét hỗ trợ kinh phí với tổng số tiền 1.526.829 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; phát triển giáo dục mầm non; đối với người khuyết tật; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách,...

*(Chi tiết biểu mẫu số 01 kèm theo)*

#### b) Tăng bổ sung cân đối ngân sách địa phương

Các năm vừa qua, tuy thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Định có sự tăng trưởng nhưng quy mô ngân sách còn nhỏ, nên tăng thu ngân sách không đáng kể, chỉ đảm bảo thực hiện một số nhiệm vụ bức xúc, cần thiết của địa phương. Do đó, trong thời gian tới, để hỗ trợ một phần kinh phí cho địa phương thực hiện một số nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, UBND tỉnh đề nghị Trung ương quan tâm xem xét, tăng bổ sung cân đối cho ngân sách địa phương với số tiền 300.000 triệu đồng để thực hiện một số nhiệm vụ sau: thanh toán khối lượng hoàn thành công trình cầu Hữu Giang; xây dựng cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân; thực hiện kiến thiết thị chính, chỉnh trang và phát triển đô thị; tăng cường thu gom và xử lý chất thải rắn để thực hiện công tác bảo vệ môi trường; thực hiện ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo theo Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội; thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chính sách an sinh xã hội;...

#### c) Kinh phí triển khai thực hiện Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở

Hiện nay, Bình Định là tỉnh còn hưởng trợ cấp từ ngân sách Trung ương. Trong thời gian qua, trung ương đã bổ sung kinh phí để hỗ trợ địa phương triển khai thực hiện các chế độ chính sách, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh; đồng thời địa phương cũng đã chủ động bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện các chế các chế độ, chính sách mới phát sinh trên địa bàn tỉnh do Trung ương ban hành. Tuy nhiên, đối với việc triển khai thực hiện Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở có hiệu lực từ ngày 1/7/2024, nhu cầu kinh phí thực hiện mua sắm trang phục, phương tiện, thiết bị ban đầu và hỗ trợ hàng tháng đối với lực lượng này trên địa bàn tỉnh là rất lớn (khoảng 119 tỷ đồng bao gồm mua sắm trang phục, phương tiện, thiết bị ban đầu là 51 tỷ; kinh phí để đảm bảo hoạt động hàng tháng 68 tỷ) nhưng chưa có quy định bổ sung kinh phí thực hiện cho các tỉnh còn

nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương nên địa phương gặp khó khăn để thực hiện nhiệm vụ này.

Do đó, để đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, địa phương đề nghị Trung ương quan tâm xem xét hỗ trợ kinh phí thực hiện cho địa phương để đảm bảo nguồn lực triển khai thực hiện Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở tại các địa phương với số tiền 119.000 triệu đồng.

d) Kinh phí thực hiện đầu tư dự án Cơ sở huấn luyện dự bị động viên tỉnh Bình Định năm 2025

Thời gian qua, được sự quan tâm, hỗ trợ của Trung ương trong việc thực hiện đầu tư xây dựng các công trình, dự án lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định đã tạo sự thay đổi tích cực về bộ mặt của tỉnh, góp phần rất lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương; trong đó có Dự án Cơ sở huấn luyện dự bị động viên tỉnh Bình Định được phê duyệt với tổng mức đầu tư thực hiện là 151.500 triệu đồng (nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí 121.200 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí phần còn lại và ưu tiên triển khai thực hiện dự án từ ngân sách Trung ương trước).

Với nỗ lực hoàn thành dự án theo đúng tiến độ đề ra, nhằm nhanh chóng đưa cơ sở hạ tầng vào phục vụ công tác tổ chức huấn luyện tập trung cho hơn 6.500 quân nhân dự bị trên địa bàn tỉnh; trong năm 2024, tổng khối lượng các hạng mục của dự án đang triển khai và dự kiến đạt theo giá trị hợp đồng đến 31/12/2024 khoảng 93.791 triệu đồng; đã bố trí 35.000 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương 20.000 triệu đồng và ngân sách tỉnh 15.000 triệu đồng); nguồn vốn thiếu còn phải thanh toán trong năm 2024 là 58.791 triệu đồng.

Căn cứ tổng mức đầu tư được phê duyệt tại các Quyết định số 5444/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, số 1371/QĐ-UBND ngày 26/4/2023, số 2712/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh thì dự kiến khối lượng thực hiện trong năm 2025 là khoảng 45.464 triệu đồng (trong đó: dự kiến phần vốn do Ngân sách Trung ương là 30.164 triệu đồng và Ngân sách tỉnh là 15.300 triệu đồng);

Như vậy, tổng nhu cầu nguồn vốn cần bố trí trong năm 2025 (bao gồm trả nợ khối lượng đã thực hiện năm 2024 và tiếp tục thực hiện trong năm 2025) là 104.255 triệu đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương là 88.955 triệu đồng và Ngân sách tỉnh là 15.300 triệu đồng).

Trong điều kiện nguồn ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn, khả năng cân đối bố trí vốn cho dự án để thực hiện trong năm 2024 và năm 2025 là rất khó, do vậy, địa phương đề nghị Trung ương quan tâm xem xét, hỗ trợ kinh phí năm 2025 cho tỉnh Bình Định là 60.000 triệu đồng để triển khai Dự án được kịp thời và hiệu quả.

đ) Kinh phí hỗ trợ Đại hội Đảng các cấp

Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024 của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Tỉnh ủy Bình Định đã ban hành Kế hoạch số 105-KH/TU ngày 08/7/2024 để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, theo đó đại hội đảng bộ các cấp phải hoàn thành trong tháng 10/2025. Đây là nhiệm vụ chính trị hết sức quan trọng trong năm 2025, được diễn ra định kỳ 5 năm/lần. Dự kiến kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Định là 50.000 triệu đồng. Tuy nhiên, đây là nhiệm vụ chính trị diễn ra định kỳ 5 năm/lần nên chưa được tính toán trong định mức ban hành đầu thời kỳ ổn định.

Trong điều kiện nguồn ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn nên Bình Định rất cần sự hỗ trợ kinh phí từ Trung ương để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị nêu trên. Trên cơ sở đó, địa phương kính đề nghị Trung ương quan tâm xem xét, hỗ trợ kinh phí năm 2025 cho tỉnh Bình Định là 50.000 triệu đồng để đảm bảo kinh phí triển khai thực hiện kịp thời đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng theo Chỉ thị thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024 của Bộ Chính trị.

e) Kinh phí tổ chức các Hội nghị khoa học và lớp học vật lý chuyên đề quốc tế tại Trung tâm ICISE năm 2025 và kinh phí hoạt động thường xuyên cho Trung tâm Khám phá khoa học năm 2025

Trung tâm Khoa học Quốc tế và giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE) có vị trí tại khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa do giáo sư Trần Thanh Vân sáng lập và điều hành. Hàng năm, Trung tâm ICISE thường xuyên tổ chức chuỗi các sự kiện trong chương trình “Gặp gỡ Việt Nam” quy tụ các nhà nghiên cứu khoa học hàng đầu thế giới đến từ nhiều quốc gia và Việt Nam về lĩnh vực Vật lý, Toán học, Sinh học, Hóa học, ... chuỗi các sự kiện này là niềm vinh dự của Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng. Ngoài ra, UBND tỉnh Bình Định đã được Chính phủ thống nhất chủ trương phê duyệt Dự án Tổ hợp Không gian khoa học tại Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Dự án Tổ hợp không gian khoa học là dự án đầu tiên và là mô hình độc đáo của Việt Nam, dự án này đang trong giai đoạn đầu đi vào hoạt động để từng bước quy hoạch và xây dựng Khu đô thị Khoa học giáo dục Quy Hòa tại Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định nhằm phát triển thành phố Quy Nhơn thành điểm đến của khoa học và giáo dục đặc trưng của Việt Nam.

Căn cứ Công văn số 3955/VPCP-KTTH ngày 26/5/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí thường xuyên cho tỉnh Bình Định để tổ chức các hội thảo và hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực KH&CN tại Bình Định; để tổ chức thành công các Hội nghị khoa học và các lớp vật lý Quốc tế năm 2025 và hỗ trợ Trung tâm Khám phá khoa học phát triển trong lĩnh vực nghiên cứu, khám phá khoa học, đồng thời thực hiện mục tiêu xây dựng, phát triển Thành phố Quy Nhơn thành điểm đến của khoa học và giáo dục đặc trưng của Việt Nam, do vậy, địa phương kính đề nghị Trung ương quan tâm tiếp tục xem xét hỗ trợ kinh phí năm

2025 cho tỉnh Bình Định là 11.600 triệu đồng, trong đó, Trung tâm Khám phá khoa học: 4.600 triệu đồng; Trung tâm ICISE: 7.000 triệu đồng.

UBND tỉnh kính trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cục Thuế tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tự Công Hoàng**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	I	2	5	9
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>12.639.865</b>	<b>11.879.000</b>	<b>15.224.000</b>	<b>15.950.000</b>
1	Thu nội địa	12.131.387	11.450.000	14.484.000	15.000.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	508.478	429.000	740.000	950.000
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>26.366.608</b>	<b>16.694.634</b>	<b>21.368.995</b>	<b>23.706.501</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>11.710.669</b>	<b>11.053.600</b>	<b>14.042.650</b>	<b>14.464.480</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.149.119	6.482.900	8.969.650	9.304.180
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	4.561.549	4.570.700	5.073.000	5.160.300
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>7.741.961</b>	<b>5.362.034</b>	<b>7.167.993</b>	<b>9.114.897</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.585.222	3.656.922	3.656.922	3.956.922
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.156.739	1.705.112	3.511.071	5.157.975
<b>III</b>	<b>Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi</b>	<b>120.917</b>	<b>279.000</b>	<b>158.352</b>	<b>127.124</b>
<b>IV</b>	<b>Thu đóng góp</b>	<b>42.436</b>			
<b>V</b>	<b>Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>39.916</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>6.710.710</b>			
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>26.065.177</b>	<b>18.043.069</b>	<b>20.984.214</b>	<b>23.672.359</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>20.516.658</b>	<b>15.680.916</b>	<b>17.473.143</b>	<b>18.514.384</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10.293.229	6.088.680	7.219.474	7.613.260
2	Chi thường xuyên	10.209.384	9.266.838	9.884.203	10.492.979
3	Chi trả nợ lãi, phí	12.684	16.000	16.000	35.814
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	1.360	1.360
5	Dự phòng ngân sách		308.038	352.106	370.971
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>		<b>2.362.153</b>	<b>3.511.071</b>	<b>5.157.975</b>
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		657.041	657.041	574.262
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, dự án		936.610	1.436.610	1.056.482
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách và tiền lương tăng thêm theo quy định		768.502	1.417.420	3.527.231
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>5.379.840</b>			
<b>V</b>	<b>Chi nộp lên ngân sách cấp trên</b>	<b>168.678</b>			
<b>D</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>120.917</b>	<b>279.000</b>	<b>158.352</b>	<b>127.124</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>3.527.000</b>	<b>3.316.100</b>	<b>4.212.800</b>	<b>4.339.300</b>
<b>F</b>	<b>TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>43.916</b>	<b>43.852</b>	<b>43.852</b>	<b>46.294</b>

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Dự toán năm 2025
			Dự toán		Ước thực hiện	
			TW giao	HDND tỉnh giao		
A	B	1	2		3	4
<b>A</b>	<b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP</b>	<b>3.527.000</b>	<b>3.316.100</b>	<b>4.142.970</b>	<b>4.212.800</b>	<b>4.339.300</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>120.917</b>	<b>279.000</b>	<b>279.000</b>	<b>158.352</b>	<b>127.124</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>					
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>351.610</b>		<b>433.136</b>	<b>428.611</b>	<b>543.111</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>10,0</i>		<i>10,5</i>	<i>10,2</i>	<i>12,5</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	351.610		433.136	428.611	543.111
	<i>Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải</i>	<i>8.043</i>			<i>6.894</i>	<i>5.744</i>
	<i>Dự án Năng lượng nông thôn II (REII)</i>	<i>82.600</i>			<i>70447</i>	<i>58.295</i>
	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	<i>49.930</i>			<i>45.131</i>	<i>40.332</i>
	<i>Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	<i>47.180</i>			<i>50.147</i>	<i>45.975</i>
	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án TP Quy Nhơn</i>	<i>150.947</i>			<i>164.509</i>	<i>153.582</i>
	<i>Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>	<i>12.910</i>			<i>91.483</i>	<i>239.183</i>
	<i>Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định</i>					
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật					
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>43.916</b>	<b>43.852</b>	<b>43.852</b>	<b>43.852</b>	<b>46.294</b>
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>43.916</b>			<b>43.852</b>	<b>46.294</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương					
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	43.916			43.852	46.294
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật					
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>43.916</b>	<b>43.852</b>	<b>43.852</b>	<b>43.852</b>	<b>46.294</b>
-	Từ nguồn vay					
-	Bội thu ngân sách địa phương	31.700	31.700	31.700	31.700	34.142
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	63				
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh					
-	Trung ương bổ sung mục tiêu					
-	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.153	12.152	12.152	12.152	12.152
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>120.917</b>	<b>310.700</b>	<b>310.700</b>	<b>158.352</b>	<b>127.124</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>120.917</b>	<b>310.700</b>	<b>310.700</b>	<b>158.352</b>	<b>127.124</b>
-	Vay bù đắp bội chi	89.217	279.000	279.000	158.352	127.124
-	Vay trả nợ gốc	31.700	31.700	31.700		
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>120.917</b>			<b>158.352</b>	<b>127.124</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương					
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	120.917			158.352	127.124
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật					
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>428.611</b>		<b>699.984</b>	<b>543.111</b>	<b>623.941</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>12,2</i>		<i>16,9</i>	<i>12,9</i>	<i>14,4</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	428.611		699.984	543.111	623.941
	<i>Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải</i>	<i>6.894</i>			<i>5.744</i>	<i>4.594</i>
	<i>Dự án Năng lượng nông thôn II (REII)</i>	<i>70.447</i>			<i>58.295</i>	<i>46.143</i>
	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	<i>45.131</i>			<i>40.332</i>	<i>36.008</i>
	<i>Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)</i>	<i>50.147</i>			<i>45.975</i>	<i>41.085</i>
	<i>Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án TP Quy Nhơn</i>	<i>164.509</i>			<i>153.582</i>	<i>129.804</i>
	<i>Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)</i>	<i>91.483</i>			<i>239.183</i>	<i>316.307</i>
	<i>Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định</i>					<i>50.000</i>
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật					
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	<b>12.684</b>		<b>16.000</b>	<b>16.000</b>	<b>35.814</b>



DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 2023		Dự toán năm 2024 trung ương giao	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2024		So sánh U'ƯH 2024/dự toán			Dự toán năm 2025		% DT 2025/U'ƯH 2024
		NSNN	NSDP	NSNN	NSNN	NSNN	NSDP	TW giao	HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ	NSNN	NSDP	
A	B	1		2		4	5				9	10	11=9/4
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)</b>	<b>12.772.031</b>	<b>11.835.003</b>	<b>12.158.000</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.386.352</b>	<b>14.205.002</b>	<b>126,6</b>	<b>102,6</b>	<b>120,5</b>	<b>16.080.000</b>	<b>14.464.480</b>	<b>104,5</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>12.131.387</b>	<b>11.710.669</b>	<b>11.450.000</b>	<b>14.267.000</b>	<b>14.484.000</b>	<b>14.042.650</b>	<b>126,5</b>	<b>101,5</b>	<b>119,4</b>	<b>15.000.000</b>	<b>14.464.480</b>	<b>103,6</b>
	<i>Thu nội địa trừ tiền SDD, XSKT, cổ tức</i>	<i>7.000.346</i>	<i>6.579.628</i>	<i>6.195.000</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.200.000</i>	<i>7.758.650</i>	<i>132,4</i>	<i>102,5</i>	<i>117,1</i>	<i>8.300.000</i>	<i>7.764.480</i>	<i>101,2</i>
	<i>Thu nội địa trừ tiền SDD, XSKT, cổ tức, thuế đất 1 lần</i>	<i>6.390.107</i>	<i>5.969.389</i>	<i>6.085.000</i>	<i>6.750.000</i>	<i>8.090.000</i>	<i>7.648.650</i>	<i>132,9</i>	<i>119,9</i>	<i>126,6</i>	<i>8.150.000</i>	<i>7.614.480</i>	<i>100,7</i>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>389.821</b>	<b>389.821</b>	<b>410.000</b>	<b>470.000</b>	<b>388.000</b>	<b>388.000</b>	<b>94,6</b>	<b>82,6</b>	<b>99,5</b>	<b>372.000</b>	<b>372.000</b>	<b>95,9</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	258.745	258.745	279.000	305.000	285.000	285.000	102,2	93,4	110,1	277.600	277.600	97,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.880	96.880	88.000	120.000	75.000	75.000	85,2	62,5	77,4	68.400	68.400	91,2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								#DIV/0!				
	- Thuế tài nguyên	34.196	34.196	43.000	45.000	28.000	28.000	65,1	62,2	81,9	26.000	26.000	92,9
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>105.885</b>	<b>105.885</b>	<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	<b>118.000</b>	<b>118.000</b>	<b>124,2</b>	<b>124,2</b>	<b>111,4</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	<b>93,2</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	45.951	45.951	46.000	46.000	56.000	56.000	121,7	121,7	121,9	53.300	53.300	95,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.291	48.291	43.200	43.200	52.000	52.000	120,4	120,4	107,7	51.000	51.000	98,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	42	42										
	- Thuế tài nguyên	11.601	11.601	5.800	5.800	10.000	10.000	172,4	172,4	86,2	5.700	5.700	57,0
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>467.782</b>	<b>467.782</b>	<b>460.000</b>	<b>485.000</b>	<b>670.000</b>	<b>670.000</b>	<b>145,7</b>	<b>138,1</b>	<b>143,2</b>	<b>509.000</b>	<b>509.000</b>	<b>76,0</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	143.719	143.719	154.800	160.000	179.000	179.000	115,6	111,9	124,5	153.000	153.000	85,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.765	323.765	305.000	324.800	490.800	490.800	160,9	151,1	151,6	355.800	355.800	72,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	96	96	200	200	200	200	100,0	100,0	208,2	200	200	100,0
	- Thuế tài nguyên	202	202										
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>2.866.484</b>	<b>2.865.860</b>	<b>2.760.000</b>	<b>3.070.000</b>	<b>3.200.000</b>	<b>3.200.000</b>	<b>115,9</b>	<b>104,2</b>	<b>111,6</b>	<b>3.177.000</b>	<b>3.177.000</b>	<b>99,3</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	1.734.741	1.734.741	1.640.000	1.930.000	1.891.000	1.891.000	115,3	98,0	109,0	1.944.000	1.944.000	102,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	705.818	705.818	700.000	695.200	804.000	804.000	114,9	115,7	113,9	781.000	781.000	97,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	271.585	270.961	265.000	280.000	320.000	320.000	120,8	114,3	117,8	290.000	290.000	90,6
	- Thuế tài nguyên	154.340	154.340	155.000	164.800	185.000	185.000	119,4	112,3	119,9	162.000	162.000	87,6
	- Thu khác (ân)												
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>310.289</b>	<b>310.289</b>	<b>320.000</b>	<b>320.000</b>	<b>270.000</b>	<b>270.000</b>	<b>84,4</b>	<b>84,4</b>	<b>87,0</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	<b>111,1</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>26</b>	<b>26</b>										
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>31.458</b>	<b>31.458</b>	<b>30.000</b>	<b>31.000</b>	<b>33.000</b>	<b>33.000</b>	<b>110,0</b>	<b>106,5</b>	<b>104,9</b>	<b>31.000</b>	<b>31.000</b>	<b>93,9</b>
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>638.026</b>	<b>638.026</b>	<b>750.000</b>	<b>799.000</b>	<b>620.000</b>	<b>620.000</b>	<b>82,7</b>	<b>77,6</b>	<b>97,2</b>	<b>640.000</b>	<b>640.000</b>	<b>103,2</b>
<b>9</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>490.780</b>	<b>294.513</b>	<b>500.000</b>	<b>635.000</b>	<b>500.000</b>	<b>300.000</b>	<b>100,0</b>	<b>78,7</b>	<b>101,9</b>	<b>910.000</b>	<b>546.000</b>	<b>182,0</b>
<b>10</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>202.431</b>	<b>115.718</b>	<b>200.000</b>	<b>220.000</b>	<b>250.000</b>	<b>158.000</b>	<b>125,0</b>	<b>113,6</b>	<b>123,5</b>	<b>235.000</b>	<b>157.000</b>	<b>94,0</b>

STT	Nội dung	Thực hiện 2023		Dự toán năm 2024 trung ương giao	Dự toán năm 2024 HDND tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2024		So sánh U' TH 2024/dự toán			Dự toán năm 2025		% DT 2025/UTH 2024
		NSNN	NSDP	NSNN	NSNN	NSNN	NSDP	TW giao	HDND tỉnh giao	Cùng kỳ	NSNN	NSDP	
	- Phí, lệ phí trung ương	87.878	1.166	63.000	73.000	92.000		146,0	126,0	104,7	78.000		84,8
	- Phí, lệ phí địa phương	114.553	114.553	137.000	147.000	158.000	158.000	115,3	107,5	137,9	157.000	157.000	99,4
	Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản	51.725	51.725	27.000	40.000	50.000	50.000	185,2	125,0	96,7	42.000	42.000	84,0
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>4.953.678</b>	<b>4.953.678</b>	<b>5.100.000</b>	<b>6.112.000</b>	<b>6.112.000</b>	<b>6.112.000</b>	<b>119,8</b>	<b>100,0</b>	<b>123,4</b>	<b>6.500.000</b>	<b>6.500.000</b>	<b>106,3</b>
	- Thu đo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	4.953.678	4.953.678	5.100.000	6.112.000	6.112.000	6.112.000	119,8	100,0	123,4	6.500.000	6.500.000	106,3
<b>12</b>	<b>Thu tiền thuê đất, mặt nước</b>	<b>818.997</b>	<b>818.997</b>	<b>290.000</b>	<b>1.430.000</b>	<b>1.395.000</b>	<b>1.395.000</b>	<b>481,0</b>	<b>97,6</b>	<b>170,3</b>	<b>1.380.000</b>	<b>1.380.000</b>	<b>98,9</b>
	Trong đó thu tiền thuê đất một lần	610.239	610.239	110.000	1.250.000	110.000	110.000	100,0	8,8	18,0	150.000	150.000	136,4
<b>13</b>	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>												
<b>14</b>	<b>Thu từ bán tài sản nhà nước</b>												
<b>15</b>	<b>Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước</b>												
<b>16</b>	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>61.230</b>	<b>61.230</b>	<b>10.000</b>	<b>50.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>150,0</b>	<b>30,0</b>	<b>24,5</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>200,0</b>
<b>17</b>	<b>Thu khác ngân sách (1)</b>	<b>405.302</b>	<b>273.556</b>	<b>260.000</b>	<b>270.000</b>	<b>596.000</b>	<b>454.000</b>	<b>229,2</b>	<b>220,7</b>	<b>147,1</b>	<b>500.000</b>	<b>410.400</b>	<b>83,9</b>
	Trong đó: - Thu khác ngân sách TW	131.747		128.000	128.000	142.000		110,9	110,9	107,8	89.600		63,1
<b>18</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>72.260</b>	<b>66.891</b>	<b>50.000</b>	<b>65.000</b>	<b>75.000</b>	<b>67.650</b>	<b>150,0</b>	<b>115,4</b>	<b>103,8</b>	<b>40.000</b>	<b>36.080</b>	<b>53,3</b>
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	7.670	2.301	7.000	2.100	10.500	3.150	150,0	500,0	136,9	5.600	1.680	53,3
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	64.591	64.591	43.000	62.900	64.500	64.500	150,0	102,5	99,9	34.400	34.400	53,3
<b>19</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>139.573</b>	<b>139.573</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>70.000</b>	<b>70.000</b>	<b>116,7</b>	<b>116,7</b>	<b>50,2</b>	<b>66.000</b>	<b>66.000</b>	<b>94,3</b>
<b>20</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)</b>	<b>34.991</b>	<b>34.991</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	<b>113,3</b>	<b>113,3</b>	<b>48,6</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>176,5</b>
<b>21</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)</b>	<b>142.372</b>	<b>142.372</b>	<b>140.000</b>	<b>140.000</b>	<b>155.000</b>	<b>155.000</b>	<b>110,7</b>	<b>110,7</b>	<b>108,9</b>	<b>170.000</b>	<b>170.000</b>	<b>109,7</b>
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>508.478</b>		<b>429.000</b>	<b>450.000</b>	<b>740.000</b>		<b>172,5</b>	<b>164,4</b>	<b>145,5</b>	<b>950.000</b>		<b>128,4</b>
<b>1</b>	<b>Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, BVMT, khác</b>	<b>170.122</b>		<b>211.100</b>	<b>215.000</b>	<b>166.300</b>		<b>78,8</b>	<b>77,3</b>	<b>97,8</b>	<b>206.700</b>		<b>124,3</b>
<b>2</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>338.357</b>		<b>217.900</b>	<b>235.000</b>	<b>573.700</b>		<b>263,3</b>	<b>244,1</b>	<b>169,6</b>	<b>743.300</b>		<b>129,6</b>
<b>III</b>	<b>THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI</b>	<b>120.917</b>	<b>120.917</b>	<b>279.000</b>	<b>279.000</b>	<b>158.352</b>	<b>158.352</b>	<b>56,8</b>	<b>56,8</b>	<b>131,0</b>	<b>127.124</b>	<b>127.124</b>	
<b>IV</b>	<b>THU VIỆN TRỢ</b>	<b>11.249</b>	<b>3.418</b>		<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>		<b>100,0</b>	<b>35,6</b>	<b>2.876</b>	<b>2.876</b>	

## DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh DT 2025/UTH 2024
			Trung ương giao	Địa phương giao			
A	B	1	2	3	4	8	9=8/4
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)</b>	<b>20.516.658</b>	<b>18.043.069</b>	<b>20.767.669</b>	<b>20.984.214</b>	<b>23.672.359</b>	<b>112,8</b>
<b>I</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>20.516.658</b>	<b>15.680.916</b>	<b>17.930.911</b>	<b>17.473.143</b>	<b>18.514.384</b>	<b>106,0</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn</b>	<b>10.293.229</b>	<b>6.088.680</b>	<b>7.345.122</b>	<b>7.219.474</b>	<b>7.613.260</b>	<b>105,5</b>
	<b>Trong đó:</b>						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn		6.088.680	7.345.122	7.219.474	7.613.260	105,5
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước		569.680	620.822	620.822	820.278	132,1
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)		5.100.000	6.080.300	6.080.300	6.465.858	106,3
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		140.000	140.000	155.000	170.000	109,7
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		279.000	279.000	158.352	127.124	80,3
đ	Chi từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			35.000	15.000	30.000	200,0
e	Chi từ nguồn vốn khác			190.000	190.000		
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực						
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>10.209.384</b>	<b>9.266.838</b>	<b>9.884.203</b>	<b>9.884.203</b>	<b>10.492.979</b>	<b>106,2</b>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.597.996	3.889.681	3.925.364	3.925.364	3.925.364	100,0
b	Chi khoa học và công nghệ	51.631	35.216	70.445	70.445	70.445	100,0
c	Chi quốc phòng	273.974		239.868	239.868	264.667	110,3
d	Chi an ninh	57.026		55.754	55.754	61.518	110,3
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.191.081		1.048.286	1.048.286	1.156.664	110,3
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	165.547		158.169	158.169	174.521	110,3
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	72.383		61.259	61.259	67.592	110,3
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	62.806		108.298	108.298	119.494	110,3
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	169.116		61.532	61.532	67.894	110,3
k	Chi hoạt động kinh tế	1.794.477		1.186.921	1.186.921	1.309.632	110,3
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.701.090		1.715.055	1.715.055	1.892.367	110,3
m	Chi bảo đảm xã hội	1.015.374		1.138.902	1.138.902	1.256.648	110,3
n	Chi khác	56.884		114.350	114.350	126.173	110,3
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>12.684</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>	<b>35.814</b>	<b>223,8</b>
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>	<b>100,0</b>
<b>5</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>308.038</b>	<b>352.106</b>	<b>352.106</b>	<b>370.971</b>	<b>105,4</b>
<b>6</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>			<b>332.120</b>			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>		<b>2.362.153</b>	<b>2.836.758</b>	<b>3.511.071</b>	<b>5.157.975</b>	<b>146,9</b>
<b>1</b>	<b>Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>657.041</b>	<b>657.041</b>	<b>657.041</b>	<b>574.262</b>	<b>87,4</b>
<b>2</b>	<b>Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>		<b>936.610</b>	<b>936.610</b>	<b>1.436.610</b>	<b>1.056.482</b>	<b>73,5</b>
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện các chế độ, chính sách và tiền lương tăng thêm theo quy định</b>		<b>768.502</b>	<b>1.243.107</b>	<b>1.417.420</b>	<b>3.527.231</b>	<b>248,8</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>120.917</b>	<b>279.000</b>	<b>279.000</b>	<b>158.352</b>	<b>127.124</b>	<b>80,3</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>5.379.840</b>					

Ghi chú: (1) Năm 2025 đã trừ kế hoạch trả nợ gốc vay đến hạn 34.142 triệu đồng.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã TMDT		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2021-2025				Thực hiện năm 2023		Năm 2024								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Dự kiến kế hoạch năm 2025				Ghi chú										
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao	Số vốn kéo dài các năm trước sang	Giải ngân từ 1/1/ đến 30/6		Ước thực hiện năm		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW											
													Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
<b>TỔNG SỐ</b>																																				
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					12.404.449	8.946.821	1.540.460	0	2.499.969	2.406.268	2.338.754	1.592.087	52.176	52.176	549.835	426.822	2.338.754	1.592.087	9.240.801	7.364.762	2.559.457	1.021.998	0	0											
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					457.860	457.860			105.630	105.630	107.840	107.840	1.515	1.515	58.930	58.930	107.840	107.840	349.960	349.960	107.900	107.900													
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					348.396	348.396			118.844	118.844	97.613	97.613	40.336	40.336	11.269	11.269	97.613	97.613	300.906	300.906	47.490	47.490													
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					462.105	462.105			112.694	112.694	134.874	134.874	10.325	10.325	56.773	56.773	134.874	134.874	331.684	331.684	130.421	130.421													
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THỰC HIỆN DỰ ÁN					11.136.088	7.678.460	1.540.460	0	2.162.801	2.069.100	1.998.427	1.251.760	0	0	422.863	299.850	1.998.427	1.251.760	8.258.251	6.382.212	2.273.646	736.187	0	0											
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm 2024					2.799.803	1.802.460	1.540.460	0	569.714	569.692	9.800	3.500	0	0	2.211	211	9.800	3.500	2.779.612	1.802.399	0	0	0	0											
1	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội			108/QĐ-BQL ngày 24/01/2011	444.700	55.000	55.000	55.000		27.500	27.500									55.000	55.000															
2	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội			1179/QĐ-UB 21/3/2003; 402/QĐ-CTUBND 24/02/2006	856.232	124.476	124.476	124.476		62.238	62.238									124.476	124.476															
3	Tuyến đường quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	Quy Nhơn, Tuy Phước	2012-2021	2000/QĐ-UBND; 18/9/2012 1373/QĐ-UBND; 24/4/2018	4.410.816	3.087.000	2.328.344	1.360.984	1.360.984	268.276	268.254									2.326.916	1.360.984															
4	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	Quy Nhơn	2017-2023	4097/QĐ-UBND; 31/10/2017 3553/QĐ-UBND; 01/10/2018 741/QĐ-UBND; 11/3/2019 2062/QĐ-UBND; 24/5/2021 4628/QĐ-UBND; 19/11/2021 1896/QĐ-UBND; 30/5/2023	115.611	95.000	79.983	75.000		28.200	28.200									79.921	74.939															
5	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mần, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)	Phù Mỹ, Phù Cát	2022-2025	956/QĐ-UBND; 25/3/2022 2191/QĐ-UBND; 13/7/2022 4754/QĐ-UBND; 21/12/2023	78.000	70.000	78.000	70.000		66.500	66.500	3.500	3.500			211	211	3.500	3.500	70.000	70.000															
6	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài)	Hoài Ân, Hoài Nhơn	2022-2024	957/QĐ-UBND; 25/3/2022 2189/QĐ-UBND; 13/7/2022 4772/QĐ-UBND; 22/12/2023	69.000	62.000	69.000	62.000		62.000	62.000	4.500	0			1.500		4.500	0	66.500	62.000															
7	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đông Dụ, Hóc Nhạn)	Phù Mỹ	2022-2024	958/QĐ-UBND; 25/3/2022 2190/QĐ-UBND; 13/7/2022 4755/QĐ-UBND; 21/12/2023	65.000	55.000	65.000	55.000		55.000	55.000	1.800	0			500		1.800	0	56.800	55.000															
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025					7.266.404	5.206.000	0	0	1.278.797	1.202.279	1.698.627	1.048.260	0	0	373.208	273.623	1.698.627	1.048.260	4.783.242	4.001.655	1.983.162	704.345	0	0											
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiên - Diêm Văn	Phù Cát, Tuy Phước	2021-2024	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021	2.674.648	1.800.000	2.220.000	1.800.000		445.777	423.500	400.000	350.000			230.276	200.264	400.000	350.000	1.652.560	1.580.283	567.440	219.717													
2	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	An Nhơn, Tuy Phước	2021-2024	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021 2270/QĐ-UBND; 22/6/2023	1.043.639	680.000	998.995	680.000		103.822	94.871	145.000	45.000			12.356	12.356	145.000	45.000	778.741	649.000	220.254	31.000													
3	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	2021-2024	4093/QĐ-UBND; 06/10/2021 3396/QĐ-UBND; 19/10/2022	818.593	400.000	655.000	400.000		102.582	88.983	154.763	14.763			14.763	14.763	154.763	14.763	565.743	400.000	89.257														
4	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	Tây Sơn	2021-2024	4825/QĐ-UBND; 03/12/2021 2787/QĐ-UBND; 27/7/2023	791.386	440.000	645.000	440.000		92.013	66.875	177.852	99.997			32.362	32.362	177.852	99.997	403.865	289.872	241.135	150.128													

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã TMBT			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2021-2025				Thực hiện năm 2023		Năm 2024								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Dự kiến kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang		Giải ngân từ 1/1/ đến 30/6		Ước thực hiện năm		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
5	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	Tây Sơn	2020-2024	5433/QĐ-UBND; 31/12/2020 1348/QĐ-UBND; 14/4/2021 4370/QĐ-UBND; 01/11/2021 3954/QĐ-UBND; 28/11/2022	754.040	550.000	752.000	550.000			163.200	163.200	122.000	2.000			2.000	2.000	122.000	2.000	714.200	550.000	37.800					
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	2021-2024	3547/QĐ-UBND; 26/8/2021	113.000	80.000	93.000	80.000			16.750	13.850	588	0					588	0	90.900	80.000	2.100					
7	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	Vân Canh	2022-2025	1077/QĐ-UBND; 04/04/2022	220.000	170.000	178.370	170.000			100.000	100.000	17.828	17.828			3.781	3.781	17.828	17.828	173.500	166.500	4.870	3.500				
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	Hoài Nhơn	2022-2025	52/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 1586/QĐ-UBND; 12/5/2023	130.615	70.000	117.539	70.000			50.000	50.000	58.672	18.672			17.670	8.097	58.672	18.672	110.563	70.000	6.976					
9	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	Phù Cát, Hoài Nhơn	2021-2023	51/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 3952/QĐ-UBND; 28/11/2022	68.000	50.000	68.000	50.000			35.246	35.000	11.924	0			0		11.924	0	67.170	50.000	830					
10	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Hoài Ân, Hoài Nhơn	2022-2025	42/NQ-HĐND; 07/9/2022 66/NQ-HĐND; 10/12/2022	367.500	187.000	367.500	166.000			166.000	166.000	60.000				60.000		60.000	0	226.000	166.000	141.500					
11	Xây dựng Tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	An Nhơn, Vân Canh	2021-2025	3885/QĐ-UBND; 23/11/2022	1.171.000	800.000	1.171.000	800.000			3.407		550.000	500.000			0		550.000	500.000			671.000	300.000				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						975.881	600.000	0	0	314.291	297.129	290.000	200.000	0	0	47.444	26.016	290.000	200.000	695.397	578.158	280.484	21.842	0	0		
1	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	Quy Nhơn	2021-2026	2914/QĐ-UBND; 08/9/2022	1.724.921	600.000	975.881	600.000			314.291	297.129	290.000	200.000			47.444	26.016	290.000	200.000	695.397	578.158	280.484	21.842				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025						94.000	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	10.000	0	0		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long	Tây Sơn	2022-2025	64/NQ-HĐND; 10/12/2022	93.996	70.000	94.000	70.000															10.000	10.000				

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI KẾ HOẠCH NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục công trình dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm										Thực hiện năm 2023				Kế hoạch năm 2024				Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024				Ước thực hiện năm 2024				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm				Ghi chú																									
								Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Trong đó:																							
										Tổng số	Trong đó NSTW	Vốn đối ứng <sup>(1)</sup>				Vốn nước ngoài <sup>(2)</sup>		Tổng số			NSTW	TPCP	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Tổng số	NSTW	TPCP			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	NSTW			TPCP	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số				NSTW	TPCP	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	NSTW	TPCP	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	NSTW	TPCP	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)													
												Tổng số	Trong đó NSTW			Tinh bằng ngoại tệ	Tổng số																																				Trong đó Cấp phát từ NSTW	Tổng số	NSTW	TPCP	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	NSTW	TPCP	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	NSTW	TPCP	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước
<b>TỔNG SỐ</b>																																																																	
I	Lĩnh vực Giao thông							3.569.049	1.298.583	-	97,4 triệu USD	2.247.324	1.123.662	1.064.307	1.051.583	-	-	-	-	1.064.307	78.573	-	-	-	78.573	147.700	-	-	-	147.700	91.424	-	-	-	91.424	147.700	-	-	-	147.700	110.124	25.000	-	-	85.124																				
I	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024							909.049	218.583	-	29,0 triệu USD	667.324	333.662	324.307	218.583	-	-	-	-	324.307	78.573	-	-	-	78.573	147.700	-	-	-	147.700	91.424	-	-	-	91.424	147.700	-	-	-	147.700	110.124	25.000	-	-	85.124																				
a	Dự án nhóm B							909.049	218.583	-	29,0 triệu USD	667.324	333.662	324.307	218.583	-	-	-	-	324.307	78.573	-	-	-	78.573	147.700	-	-	-	147.700	91.424	-	-	-	91.424	147.700	-	-	-	147.700	110.124	25.000	-	-	85.124																				
(1)	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CREM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định	7769483			2022 - 2026	ADB	44561	5331/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	909.049	218.583	-	29,0 triệu USD	667.324	333.662	324.307	218.583	-	-	-	324.307	78.573	-	-	-	78.573	147.700	-	-	-	147.700	91.424	-	-	-	91.424	147.700	-	-	-	147.700	110.124	25.000	-	-	85.124																				
2	Đanh mục dự án khởi công mới năm 2025							2.660.000	1.080.000	-	68,4 triệu USD	1.580.000	790.000	740.000	833.000	-	-	-	-	740.000	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	230.000	80.000	-	-	150.000																				
a	Dự án nhóm A							2.660.000	1.080.000	-	68,4 triệu USD	1.580.000	790.000	740.000	833.000	-	-	-	-	740.000	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	230.000	80.000	-	-	150.000																				
(1)	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	7880978			2022 - 2026	WB		3617/QĐ-UBND, 04/11/2022	2.660.000	1.080.000	-	68,4 triệu USD	1.580.000	790.000	740.000	833.000	-	-	-	-	740.000	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	0	-	-	-	0	230.000	80.000	-	-	150.000																			
II	Lĩnh vực Y tế							81.360	11.589	-	3,0 triệu USD	69.771	69.771	1.064.307	1.051.583	-	-	-	-	141.771	0	-	-	-	0	20.000	-	-	-	20.000	0	-	-	-	0	20.000	-	-	-	20.000	74.333	9.562	-	-	64.771																				
I	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024							81.360	11.589	-	3,0 triệu USD	69.771	69.771	1.064.307	1.051.583	-	-	-	-	141.771	0	-	-	-	0	5.000	-	-	-	5.000	0	-	-	-	0	5.000	-	-	-	5.000	74.333	9.562	-	-	64.771																				
a	Dự án nhóm B							81.360	11.589	-	3,0 triệu USD	69.771	69.771	1.064.307	1.051.583	-	-	-	-	141.771	0	-	-	-	0	5.000	-	-	-	5.000	0	-	-	-	0	5.000	-	-	-	5.000	74.333	9.562	-	-	64.771																				
(1)	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	7887244			2020 - 2025	KEKIM	2020	3729/QĐ-UBND, 10/10/2017; 795/QĐ-UBND, 14/3/2018; 921/QĐ-UBND, 18/3/2020; 2286/QĐ-UBND, 10/6/2020; 3455/QĐ-UBND, 21/8/2020; 1326/QĐ-UBND, 24/4/2023	81.360	11.589	-	3,0 triệu USD	69.771	69.771	1.064.307	1.051.583	-	-	-	-	141.771	0	-	-	-	0	5.000	-	-	-	5.000	0	-	-	-	0	5.000	-	-	-	5.000	74.333	9.562	-	-	64.771																			
III	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật							97.720	9.712	-	3,79 triệu USD	88.008	88.008	81.712	9.712	-	-	-	-	72.000	1.200	-	-	-	1.200	15.000	-	-	-	15.000	5.755	-	-	-	5.755	15.000	-	-	-	15.000	23.400	3.000	-	-	20.400																				
I	Đanh mục dự án khởi công mới năm 2024							97.720	9.712	-	3,79 triệu USD	88.008	88.008	81.712	9.712	-	-	-	-	72.000	1.200	-	-	-	1.200	15.000	-	-	-	15.000	5.755	-	-	-	5.755	15.000	-	-	-	15.000	23.400	3.000	-	-	20.400																				
a	Dự án nhóm B							97.720	9.712	-	3,79 triệu USD	88.008	88.008	81.712	9.712	-	-	-	-	72.000	1.200	-	-	-	1.200	15.000	-	-	-	15.000	5.755	-	-	-	5.755	15.000	-	-	-	15.000	23.400	3.000	-	-	20.400																				
(1)	Làng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	7563271			2022 - 2026	KOICA		3252/QĐ-UBND, 31/8/2023; 3615/QĐ-UBND, 29/9/2023	97.720	9.712	-	3,79 triệu USD	88.008	88.008	81.712	9.712	-	-	-	-	72.000	1.200	-	-	-	1.200	15.000	-	-	-	15.000	5.755	-	-	-	5.755	15.000	-	-	-	15.000	23.400	3.000	-	-	20.400																			

**DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP  
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG SỐ</b>	261.775	235.323	217.465
1	Sự nghiệp giáo dục	222.100	195.146	180.756
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.159	5.193	5.372
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	700	700	700
4	Sự nghiệp y tế	546	1.119	1.246
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	920	970	1.000
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.167	967	1.070
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	40	45	50
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.978	1.978	2.166
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	90	90	70
10	Sự nghiệp kinh tế	29.075	29.115	25.036

*Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.019.075</b>	<b>7.167.993</b>	<b>9.114.897</b>	
<b>I</b>	<b>BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>3.656.922</b>	<b>3.656.922</b>	<b>3.956.922</b>	
<b>II</b>	<b>BỔ SUNG VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>657.041</b>	<b>657.041</b>	<b>574.262</b>	
*	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>340.327</i>	<i>340.327</i>	<i>285.811</i>	
*	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>316.714</i>	<i>316.714</i>	<i>288.451</i>	
<b>1</b>	<b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>	<b>223.817</b>	<b>223.817</b>	<b>177.115</b>	
1.1	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>97.613</i>	<i>97.613</i>	<i>47.490</i>	
1.2	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>126.204</i>	<i>126.204</i>	<i>129.625</i>	
<b>2</b>	<b>Chương trình xây dựng nông thôn mới</b>	<b>139.570</b>	<b>139.570</b>	<b>141.410</b>	
2.1	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>107.840</i>	<i>107.840</i>	<i>107.900</i>	
2.2	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>31.730</i>	<i>31.730</i>	<i>33.510</i>	
<b>3</b>	<b>Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>293.654</b>	<b>293.654</b>	<b>255.737</b>	
3.1	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>134.874</i>	<i>134.874</i>	<i>130.421</i>	
3.2	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>158.780</i>	<i>158.780</i>	<i>125.316</i>	
<b>III</b>	<b>BỔ SUNG MỤC TIÊU ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ; CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH</b>	<b>1.705.112</b>	<b>2.730.425</b>	<b>2.943.985</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>936.610</b>	<b>1.436.610</b>	<b>1.056.482</b>	
1.1	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài</i>	<i>184.850</i>	<i>184.850</i>	<i>320.295</i>	
1.2	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước</i>	<i>751.760</i>	<i>1.251.760</i>	<i>736.187</i>	
*	<b>Dự toán giao đầu năm</b>	<b>936.610</b>	<b>936.610</b>	<b>1.056.482</b>	
	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài</i>	<i>184.850</i>	<i>184.850</i>	<i>320.295</i>	
	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước</i>	<i>751.760</i>	<i>751.760</i>	<i>736.187</i>	
*	<b>Dự toán đã bổ sung trong năm</b>		<b>500.000</b>		
	Bổ sung dự toán NSNN năm 2024 và phân bổ vốn NSTW năm 2024 để thực hiện các nhiệm vụ, dự án đã được giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 112/2024/QH15 của Quốc hội		500.000		
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu</b>	<b>768.502</b>	<b>1.293.815</b>	<b>1.887.503</b>	
2.1	<i>Vốn ngoài nước</i>	<i>10.000</i>			
2.2	<i>Vốn trong nước</i>	<i>758.502</i>	<i>1.293.815</i>	<i>1.887.503</i>	
*	<b>Dự toán giao đầu năm</b>	<b>758.502</b>	<b>1.293.185</b>	<b>1.887.503</b>	
2.2.1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	9.600	9.600	11.600	
2.2.2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.683	61.809	65.719	
2.2.3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	570.990	1.079.547	1.526.829	
2.2.4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	26.398	26.398	26.398	
2.2.5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.877	11.877	62.221	
2.2.6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	2.000	2.856	
2.2.7	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	26.401	26.401	60.380	
2.2.8	Phí sử dụng đường bộ	55.553	55.553	71.500	
2.2.9	Vốn dự bị động viên	20.000	20.000	60.000	
*	<b>Dự toán đã bổ sung trong năm</b>		<b>630</b>		
2.2.9	Kinh phí thực hiện hỗ trợ phòng, chống dịch Covid-19 tỉnh Bình Định năm 2023 và kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19		630		
	<i>CV số 5749/BTC-NSNN ngày 04/06/2024</i>		630		
<b>IV</b>	<b>BỔ SUNG THỰC HIỆN TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ</b>		<b>123.605</b>	<b>1.470.728</b>	
<b>V</b>	<b>BỔ SUNG MỤC TIÊU ĐỂ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG, BỨC XÚC CỦA ĐỊA PHƯƠNG</b>			<b>169.000</b>	
1	Kinh phí triển khai thực hiện Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở			119.000	
2	Kinh phí hỗ trợ Đại hội Đảng các cấp			50.000	



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2023, UTH NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024								Dự toán năm 2025								Ghi chú		
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí TW đã hỗ trợ theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg	NSTW bổ sung	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí TW đã bổ sung dự toán đầu năm 2024	NSTW bổ sung	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo				
																								NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>817.510</b>		<b>2.097.234</b>	<b>1.323.438</b>	<b>952.305</b>	'100%	<b>791.962</b>	<b>174.203</b>	<b>884.647</b>	<b>198</b>	<b>2.402.985</b>	<b>1.323.438</b>	<b>1.079.547</b>		<b>570.990</b>	<b>508.557</b>	<b>905.445</b>	<b>241</b>	<b>2.850.267</b>	<b>1.323.438</b>	<b>1.526.829</b>		<b>1.526.829</b>	-	-		
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghề đa chiều mới	803.492		1.170.501	1.323.438	38.851		-	39.431	861.085	198	1.468.056	1.323.438	144.618		144.618	880.766	241	1.779.936	1.323.438	456.498		456.498	-	-			
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.033		109.283	132.175	20.894		-	20.894	71.412	186	133.911	132.175	1.736		1.736	71.187	205	202.737	132.175	70.562		70.562	-	-			
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021	40.047	0	51.760	78.359	1.331		-	1.331	60.148	0	78.747	78.359	388		388	60.148	0	143.758	78.359	65.399		65.399	-	Chi tiết theo phụ lục số 01a			
	- Cấp bù miễn, giảm học phí	19.816	-	25.148	51.747	1.331		-	1.331	40.524	-	53.045	52.656	388		388	40.524	-	117.265	51.867	65.399		65.399	-	-			
	+ Miễn học phí	12.022	-	18.913	46.843	-	'100%	-	-	32.601	-	38.247	37.858	388		388	32.601	-	101.184	35.785	65.399	'100%	65.399	-	-			
	+ Hỗ trợ 70% học phí	2.057	-	4.904	4.904	-	-	-	-	2.389	-	12.055	12.055	-		-	2.389	-	13.260	13.260	-	'100%	-	-	-			
	+ Hỗ trợ 50% học phí	5.737	-	1.331	-	1.331	-	-	1.331	5.535	-	2.744	2.744	-		-	5.535	-	2.822	2.822	-	'100%	-	-	-			
	- Hỗ trợ chi phí học tập	20.231	0,15	26.612	26.612	-	-	-	19.624	0,15	25.703	25.703	-	'100%		-	19.624	0,15	26.492	26.492	-	'100%	-	-	-			
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	5.260	3	7.805	18.298	-		-	5.688	3	8.426	18.298	-	9.872		-	9.872	5.688	3	9.094	18.298	-	9.204	-	9.204	-	Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c	
	- Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo	5.131	0,16	7.065	14.433	-	'100%	-	5.537	0,16	7.306	14.433	-	7.128	'100%	-	7.128	5.537	0,16	7.973	14.433	-	6.460	'100%	-	6.460		
	- Hỗ trợ nấu ăn	16	2,40	333	1.577	-	'100%	-	29	2,40	626	1.577	-	950	'100%	-	950	29	2,40	626	1.577	-	950	'100%	-	950		
	- Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép	113	0,45	406	2.288	-	'100%	-	122	0,45	494	2.288	-	1.794	'100%	-	1.794	122	0,45	494	2.288	-	1.794	'100%	-	1.794		
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC ngày 31/12/2013	746	2	4.553	4.724	-		-	878	16	6.194	4.724	1.470			1.470	878	18	7.835	4.724	3.111		3.111	-	Chi tiết theo phụ lục số 01d			
	- Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	373	1,44	4.215	4.386	-	'100%	-	439	15	5.800	4.330	1.470	'100%		1.470	439	17	7.396	4.285	3.111	'100%	3.111	-	-			
	- Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.	373	1,00	339	339	-	'100%	-	439	1	394	394	-	'100%		-	439	1	439	439	-	'100%	-	-	-			
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ	3.702	3	9.215	13.803	-		-	3.330	34	13.931	13.803	129			129	3.330	39	16.210	13.803	2.407		2.407	-	Chi tiết theo phụ lục số 01e			
	- Hỗ trợ tiền ăn	1.582	0,72	8.254	11.673	-	'100%	-	1.646	7,34	11.858	11.672	186	'100%		186	1.646	8,42	13.866	11.672	2.194	'100%	2.194	-	-			
	- Hỗ trợ tiền nhà ở	529	0,18	718	1.338	-	'100%	-	520	1,84	963	1.338	-	375	'100%	-	375	520	2,11	1.095	1.338	-	243	'100%	-	243		
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung	1.582	0,15	123	195	-	'100%	-	1.126	0,15	169	177	-	8	'100%	-	8	1.126	0,15	169	177	-	8	'100%	-	8		
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường	9	2,43	120	597	-	'100%	-	38	24,79	942	616	326	'100%		326	38	28,43	1.080	616	465	'100%	465	-	-			
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ chi phí học tập học sinh là người dân tộc thiểu số ít người theo quy định tại nghị định số 57/2017/NĐ-CP	3	0,72	24	-	24	'100%		24	3	9,94	30	-	30	'100%		30	11,23	34	-	34	'100%	34	-	Chi tiết theo phụ lục số 01f			
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.	161	4	967	1.571	-		-	110	60	1.272	1.571	-	299		-	299	55	67	1.433	1.571	-	138	-	138	-	Chi tiết theo phụ lục số 01g	
	- Hỗ trợ học bổng chính sách:	82	4	928	1.532	-	-	-	55	60	1.232	1.531	-	299		-	299	55	67	1.393	1.531	-	138	-	138	-		
	- 100% lương cơ sở/tháng	49	1,80	621	1.225	-	'100%	-	32	24,84	795	1.094	-	299	'100%	-	299	32	28,08	899	1.036	-	138	'100%	-	138		
	- 80% lương cơ sở/tháng	28	1,44	269	269	-	'100%	-	19	19,87	378	378	-	-	'100%	-	19	22,46	427	427	-	-	-	-	-			
	- 60% lương cơ sở/tháng	5	1,08	38	38	-	'100%	-	4	14,90	60	60	-	-	'100%	-	4	16,85	67	67	-	-	-	-	-			
	- Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).	79		39	-	-	'100%	-	55		40	40	-	-	'100%	-			40	40	-	-	-	-	-	-		
1.7	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	1.018		18.720	-	18.720	'100%		18.720	170	44,10	3.749	-	3.749	'100%		3.749	-	44	-	-	-	-	-	-	Chi tiết theo phụ lục số 01h		
1.8	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.096	1,44	16.239	15.420	819	'100%		819	1.085	19,87	21.561	15.420	6.141	'100%		6.141	1.085	22,46	24.373	15.420	8.953	'100%	8.953	-	-		
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ	602.327	-	357.808	438.812	6.079	'100%	-	6.660	639.524	9	464.268	438.812	25.456	'100%	-	25.456	657.679	10	544.683	438.812	105.871	'100%	105.871	-	-		
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo	70.059		61.923	116.975	-	'100%		-	65.660	1,12	70.885	116.975	-	46.090	'100%	-	46.090	65.660	1,26	82.968	116.975	-	34.007	'100%	-	34.007	Chi tiết theo phụ lục số 01i
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:	76.220		67.599	62.333	5.266	'100%		5.266	78.505	1,12	87.065	62.333	24.732	'100%		24.732	78.505	1,26	99.199	62.333	36.866	'100%	36.866	-	-		
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	143.392		133.394	149.038	-	'100%		-	152.987	1,12	168.397	149.038	19.359	'100%		19.359	152.987	1,26	194.272	149.038	45.234	'100%	45.234	-	-		
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	247.574		59.013	59.189	-	'100%		-	250.215	0,34	83.466	59.189	24.277	'100%		24.277	250.215	0,38	94.852	59.189	35.662	'100%	35.662	-	-		
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	16.470		14.592	13.780	811	'100%		811	16.429	1,12	18.362	13.780	4.582	'100%		4.582	16.429	1,26	20.760	13.780	6.979	'100%	6.979	-	-		
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	48.570	-	21.256	37.466	-		-	580	75.570	2	35.987	37.466	-	1.478		-	1.478	93.725	3	52.472	37.466	15.006		15.006	-	Chi tiết theo phụ lục số 01i	
	- Cận nghèo	36.945	-	19.533	36.323	-	-	-	33.520	2	23.709	36.323	-	12.614		-	12.614	33.520	2	29.649	36.323	-	6.674	-	6.674	-		
	- Cận nghèo 100%		-		2.244	-	'100%	-	-	1,12		2.244	-	2.244	'100%	-	-	2.244	-	2,244	-	2,244	-	2,244	-	2,244		
	- Cận nghèo 70%	36.945	-	19.533	34.079	-	'100%	-	33.520	0,78	23.709	34.079	-	10.370	'100%	-	10.370	33.520	0,88	29.649	34.079	-	4.430	'100%	-	4.430		
	- Hộ nông lâm ngư nghiệp	11.625		1.722	1.142	580	'100%		580	42.050	0,34	12.278	1.142	11.136	'100%		11.136	60.205	0,38	22.823	1.142	21.680	'100%	21.680	-	-		
2.7	BHYT cho người hiến tạng	42		33	31	2	'100%		2	58	1,12	59	31	28	'100%		28	58	1,26	73	31	42	'100%	42	-	-		
2.8	Người dân tộc thiểu số tại khu vực II, III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi	-		-	-	-	'100%		-	100	0,78	46	-	46	'100%		46	100	0,88	88	-	88	'100%	88	-	-		

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)							Ước thực hiện năm 2024							Dự toán năm 2025							Ghi chú				
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí TW đã hỗ trợ theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg	NSTW bổ sung	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí TW đã bổ sung dự toán đầu năm 2024	NSTW bổ sung	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm		Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
																									NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo	
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	149.132	-	703.409	752.451	11.877		11.877	150.149	2	869.877	752.451	117.427			117.427	151.900	26	1.032.516	752.451	280.065			280.065		-	
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 và Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ	107.755		677.678	734.435	-	'100%		108.783		839.108	734.435	104.673	'100%		104.673	108.783		999.176	734.435	264.741	'100%	264.741			Chi tiết theo phụ lục số 01j	
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	21.235	-	13.853	18.016				16.608	2	11.662	18.016	6.354			6.354	16.331	2	11.680	18.016	6.336		6.336			Chi tiết theo phụ lục số 01k	
-	Hộ nghèo	19.805		13.420	16.320	-	'100%		13.834	0,70	9.714	16.320	6.606	'100%		6.606	13.557	0,72	9.696	16.320	6.624	'100%	6.624				
-	Hộ CSXH	1.430		433	1.696	-	'100%		2.768	0,70	1.944	1.696	248	'100%		248	2.768	0,72	1.980	1.696	284	'100%	284				
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)					-	'100%		6	0,70	4		4	'100%		4	6	0,72	4		4	'100%	4				
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	19.831	-	7.089		7.089		7.089	24.262	-	11.024		11.024			11.024	26.240	-	11.564		11.564			11.564			Chi tiết theo phụ lục số 01l
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)	1.849		1.046		1.046	'100%	1.046	745		885		885	'100%		885	1.254		1.490		1.490	'100%	1.490				
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)	885		668		668	'100%	668	559		553		553	'100%		553	1.129		1.118		1.118	'100%	1.118				
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)	17.097		5.374		5.374	'100%	5.374	22.958		9.586		9.586	'100%		9.586	23.857		8.957		8.957	'100%	8.957				
3.4	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (phần kinh phí tăng thêm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg so với Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)						'100%		121		151		151			151	121				151			151			
3.5	Mai táng phí CCB, thanh niên xung phong	311	-	4.789		4.789	'100%	4.789	375		7.933		7.933			7.933	425	23	9.945		9.945	'100%	9.945				
II	Nhóm chính sách khác	14.018	-	926.734		913.454		791.962	134.772	23.562	-	934.928		934.928		570.990	363.938	24.679	-	1.070.331		1.070.331		1.070.331		-	
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	14.018		913.454		913.454	'100%	791.962	121.492	23.562		923.800		923.800	'100%	570.990	352.810	24.678		986.720		986.720	'100%	986.720			Chi tiết theo phụ lục số 01m
2	Kinh phí đảm bảo hoạt động cho Hải đội dân quân thường trực						'100%										1			72.983		72.983	'100%	72.983			
3	Duy trì và nâng cao kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh			13.280			'100%	13.280			11.128		11.128			11.128				10.628		10.628	'100%	10.628			

## UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

## KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2024			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2025
					Dự toán giao năm 2024	6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	<b>Tổng số</b>		<b>1.350.854</b>	<b>586.717</b>	<b>279.000</b>	<b>90.465</b>	<b>158.352</b>	<b>127.124</b>
1	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	10/2017-30/6/2024	683.530	253.055	10.652	4.684	10.652	
2	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định	2021-2026	667.324	333.662	147.700	85.781	147.700	77.124
3	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định				120.648			50.000